

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN**

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 64/2003/QĐ-BNN ngày 02/6/2003 về việc ban hành Định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê.

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000, Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ;

Căn cứ Văn bản thỏa thuận số 1776/BXD-VKT ngày 07 tháng 11 năm 2002 của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tập Định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê.

Điều 2. Tập Định mức này là căn cứ để tính đơn giá bột sét sử dụng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê.

Điều 3. Tập định mức này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Các Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, các đơn vị tổ chức theo dõi tổng kết báo cáo Bộ làm căn cứ nghiên cứu hoàn chỉnh để áp dụng tiếp cho các năm sau./.

KT. Bộ trưởng
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Thủ trưởng

PHẠM HỒNG GIANG

**ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT BỘT SÉT DÙNG
TRONG CÔNG TÁC KHOAN PHỤT
VỮA GIA CỐ CHẤT LƯỢNG
THÂN ĐÊ**

(ban hành kèm theo Quyết định số 64/2003/QĐ-BNN ngày 02/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

**THUYẾT MINH TÍNH TOÁN VÀ
QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

I. Căn cứ tính toán:

Định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê được tính toán, xây dựng theo các căn cứ sau đây:

- Quy trình kỹ thuật sản xuất bột sét tại các đơn vị, các chỉ tiêu kỹ thuật của bột sét được sử

dụng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân dẽ.

- Trang thiết bị, máy móc và tổ chức dây chuyền sản xuất hiện tại ở các đơn vị. Máy sản xuất bột sét là loại máy nghiền chạy bằng động cơ điện công suất động cơ 33 KW có năng suất 7,2 tấn/ca.

- Nguyên vật liệu chính dùng để sản xuất bột sét là đất sét ở trạng thái tự nhiên (chưa qua xử lý phơi hoặc sấy khô). Bao bì dùng để đóng gói bột sét sau khi chế biến là loại bao tiêu chuẩn có trọng lượng 50kg/bao.

II. Định mức sản xuất bột sét

Yêu cầu: Công tác sản xuất bột sét phải thực hiện đúng quy trình và bảo đảm các chỉ tiêu kỹ

thuật theo quy định của Cục Phòng chống lụt bão và quản lý dẽ điều.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị máy móc, dụng cụ, nguyên vật liệu.
- Băm thái, đập nhỏ đất sét, phơi hoặc sấy khô.
- Vận chuyển đất sét đã băm phơi vào máy nghiền.
- Nghiền, sàng đất sét thành bột theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Đóng bao, vận chuyển vào kho thành phẩm.
- Dọn dẹp vệ sinh sau ca sản xuất.

(Định mức tính cho một tấn bột sét thành phẩm đóng bao bảo đảm các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định của Cục Phòng chống lụt bão và quản lý dẽ điều).

Đơn vị: 1 tấn bột sét

| Mã hiệu | Khoản mục chi phí | Đơn vị | Định mức |
|---------|---|----------------|----------|
| | + Vật liệu | | |
| | - Đất sét | m ³ | 1,00 |
| | - Bao bì (vỏ bao loại trọng lượng tải 50kg/ bao) | cái | 21 |
| 01 | + Nhân công | | |
| | - Công lao động (bậc 3/7 CN sản xuất vật liệu xây dựng) | công | 1,85 |
| | + Máy thi công, nhà xưởng kho bãi | | |
| | - Máy nghiền bột sét | ca | 0,14 |
| | - Nhà xưởng kho bãi | % | 14,03 |

III. Quy định áp dụng

1. Tập định mức sản xuất bột sét này là căn cứ để tính đơn giá bột sét sử dụng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân dẽ.

2. Khi lập dự toán sản xuất bột sét, giá mua đất sét tính theo giá địa phương (tính đến sân phơi của nơi sản xuất). Nếu đơn vị tự tổ chức khai thác thì tính theo định mức của Nhà nước.

3. Kho bãi nhà xưởng và một số vật tư, thiết bị phụ khác: Tính theo tỷ lệ % so với chi phí máy nghiền bột sét.

4. Tập định mức sản xuất bột sét dùng trong công tác khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân dẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003./.

Phụ lục:

BẢNG GIÁ CA MÁY NGHIỀN BỘT SÉT

(ban hành kèm theo Quyết định số 64/2003/QĐ-BNN ngày 02 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| Mã hiệu | Loại máy và thiết bị | ĐM năng lượng | Thành phần thợ điều khiển | Giá ca máy (đồng) | |
|---------|---|-----------------|---------------------------|---------------------|---------|
| | | | | Trong đó tiền lương | Tổng số |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 02 | Máy nghiền đất sét (loại chạy điện có công suất 33 kw) | 166.32 kwh điện | 1 x 4/7 | 25.001 | 176.436 |

1. Bảng giá ca máy nghiền bột sét được tính toán theo các quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể là:

- Giá máy để tính khấu hao của các loại thiết bị tính theo mức giá bình quân quý IV năm 2001.

- Tỷ lệ khấu hao cơ bản tính theo quy định tại Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính.

- Tiền lương công nhân tính theo các quy định hiện hành. Mức lương tối thiểu tính theo quy định tại Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ (mức lương tối thiểu là 210.000 đồng/tháng).

- Khi tính toán điều chỉnh tăng thêm tiền lương tối thiểu theo Thông tư số 03/2002/TT-BLĐTBXH ngày 09/01/2002 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Thông tư số 04/2002/TT-BXD ngày 27/6/2002 của Bộ Xây dựng thì bảng giá ca máy trên được nhân với hệ số sau:

Địa bàn 1 = 1,028

Địa bàn 2 = 1,043

Địa bàn 3 = 1,057

(Địa bàn 1 có Kdc = 0,2; địa bàn 2 có Kdc = 0,3 và địa bàn 3 có Kdc = 0,4).

2. Các khoản mục chi phí đã tính trong giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn và sửa chữa thường xuyên; chi phí tiêu hao nhiên liệu, năng lượng; chi phí thợ điều khiển máy trong ca; chi phí quản lý máy; chi phí bảo hiểm; chi phí di chuyển máy và trực tiếp phí khác.

3. Nhiên liệu, năng lượng tính theo mặt bằng giá quý IV năm 2001.

4. Bảng giá ca máy và thiết bị trên chưa bao gồm thuế VAT và được tính toán trong điều kiện làm việc bình thường. Trường hợp máy và thiết bị thi công làm việc trong điều kiện ở vùng nước mặn, nước lợ, thì giá ca máy trong bảng giá này được nhân với hệ số 1,055./.